

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM¹
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2019/HNGĐ – ST**

Ngày: 03-5-2019

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Chánh

2. Ông Võ Đức Thọ

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Anh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 111/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019, về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXXST - DS ngày 29 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐHPT ngày 18/4/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm: 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn: Ông **Lê Đức T**, sinh năm: 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 53, ấp Hiệp Thành, xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Đức T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Trước khi kết hôn, có tìm hiểu nhau trong khoảng 02 năm. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tự lập tại ấp Hiệp Thành, xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2011 bà đã nộp đơn khởi kiện ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh. Sau đó, bà đã rút đơn ly hôn và về chung sống với nhau.

Đến năm 2017 thì vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính

tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2017 cho đến nay. Nay bà nhận thấy không thể sống chung với nhau được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Đức T.

Về con: Vợ chồng có 02 người con chung tên Lê Trần Khánh T1, sinh ngày 29/9/2000 và Lê Trần Khánh N, sinh ngày 19/11/2007. Do cháu Toàn đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với con tên N hiện đang sống với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, bà và ông T không có nuôi con nuôi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết

Về nợ: Bà và ông T không nợ ai và cũng không có ai nợ lại nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn – ông Lê Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, chỉ có mâu thuẫn nhỏ và các bên đã hòa thuận lại với nhau. Hiện vợ chồng còn sống chung với nhau trong một nhà, không có sống ly thân. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông thì ông không đồng ý vì ông còn tình cảm với bà H, ngoài ra, ông và bà H có con còn nhỏ, đang trong giai đoạn đi học nên không muốn ảnh hưởng đến tâm lý của con.

Về con: Vợ chồng có 02 người con chung tên Lê Trần Khánh T1, sinh ngày 29/9/2000 và Lê Trần Khánh N, sinh ngày 19/11/2007. Nếu ly hôn thì ông đồng ý để bà H nuôi con chưa thành niên tên Lê Trần Khánh N. Ngoài ra, ông và bà H không có nuôi con nuôi.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ ngày thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

** Về nội dung giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị H ly hôn với ông Lê Đức T

+ Về con: Giao con chung tên Lê Trần Khánh N, sinh ngày 19/11/2007 cho bà Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh yêu cầu ly hôn với ông Lê Đức T, yêu cầu của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T cư trú tại ấp Hiệp Thành, xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho ông Lê Đức T, tuy nhiên ông T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1976 và ông Lê Đức T, sinh năm: 1978 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Vì vậy, về quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự cũng như nơi cư trú hiện tại của các đương sự, xác định: Quá trình chung sống, giữa bà H và ông T có phát sinh mâu thuẫn. Hiện vợ chồng đã sống ly thân, đồng thời bà H xác định không còn tình cảm với ông T. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T đã trầm trọng, cuộc sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con: Con chung tên Lê Trần Khánh N, sinh ngày 19/11/2007 hiện đang sống chung với bà H, đồng thời con có nguyện vọng được sống chung với bà H nếu bà H và ông T ly hôn. Vì vậy, cần giao con chung tên Lê Trần Khánh N, sinh ngày 19/11/2007 cho H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét do không có yêu cầu.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bà H phải chịu số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự;
- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị H được ly hôn với ông Lê Đức T.

- Về con: Giao con chung tên Lê Trần Khánh N, sinh ngày 19/11/2007 cho bà Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét

2/ Về án phí: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh theo biên lai thu tiền số: 0006442 ngày 22/02/2019.

3/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKS huyện Lộc Ninh;
- THADS huyện Lộc Ninh;
- UBND xã Lộc Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh